

Số: 307/TB-TTYT

Nghi Xuân, ngày 23 tháng 5 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm y tế huyện Nghi Xuân có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu hóa chất xét nghiệm đợt 1 năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá.

- Đơn vị yêu cầu: Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân.
- Thông tin người liên hệ chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
- Nguyễn Thị Xuân, Trưởng phòng Tài chính – kế toán, SĐT: 0975792331, email: nguyenthixuan0402@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bản giấy gửi về Văn thư, Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân, Số 68, Nguyễn Du, thị trấn Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Nhận trực tiếp tại Phòng Tài chính-Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân, số 68 Nguyễn Du, Tiên Điền, Nghi Xuân Hà Tĩnh.

Bản mềm bằng file PDF xin gửi qua email: nguyenthixuan0402@gmail.com.

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h ngày 24/5/2024 đến trước 17h ngày 03/6/2024. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời gian hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 3/6/2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục hóa chất xét nghiệm mua sắm đợt 1 năm 2024: (phụ lục kèm theo)

- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân, số 68 đường Nguyễn Du, thị trấn Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

- Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu của Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân.

- Dự kiến về điều khoản thanh toán:

Tạm ứng: không.

Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày sau khi nhận được đầy đủ chứng từ thanh toán.



5. Hồ sơ báo giá bao gồm:

a. Báo giá theo mẫu phụ lục đính kèm thông báo này.

Ghi chú: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế báo giá (bản giấy hoặc file mềm gửi trực tiếp về địa chỉ của bệnh viện hoặc email quy định tại khoản 3 mục I - Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Lê Viết Hùng

Danh mục hóa chất xét nghiệm mua sắm đợt 1 năm 2024 Yêu cầu báo giá

(Kèm theo Yêu cầu báo giá ngày 23/5/2024 của Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích sinh hoá	Được sử dụng để làm sạch và vận chuyển các hạt phản ứng, hỗ trợ chiếu sáng. Thành phần: Hydroxit natri, chất hoạt động bề mặt Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. Quy cách: Hộp/can $\geq 1,8$ lít	Can	9
2	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μ kat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. Quy cách: Hộp ≥ 492 ml	Hộp	10
3	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl- α D-maltotriose (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 μ ka / l) Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0,12 μ kat / l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 180 ml	Hộp	1
4	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μ kat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 492 ml	Hộp	10
5	Thuốc thử	Phương pháp: Arsenazo III	Hộp	

	xét nghiệm định lượng Calcium	Phạm vi đo: 0.04 – 20mg/dL (0.01 – 5 mmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,04 mg / dL (0,01 mmol / L) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/L 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid 5 mmol/L Arsenazo III 120 µmol/L Standard: 10 mg/dL (2.5 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 180 ml		1
6	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 390 ml	Hộp	10
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 µmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 µmol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 µmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 328 ml	Hộp	10
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 396 ml	Hộp	12
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng	Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0,8 - 3,90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl (0,08 mmol/l)	Hộp	1

	HDL Cholesterol	Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: HDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 200 ml		
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg ²⁺ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1μmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. Quy cách: Hộp ≥ 390 ml	Hộp	9
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 3,5 g/L Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD ⁺ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ⁺ 200 kU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 80ml	Hộp	1
13	Chất hiệu chuẩn xét	Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất	Hộp	1

		lượng Alcohol Ethanol Ammoniac / Ethanol Đối chứng chưa khử lượng phân ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3- one và 2-methyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. Quy cách: Hộp ≥ 1ml			
14	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quan và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ammonia: 85.2 µg/dl, 50.0 µmol/L. Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/L - Control 2: Ammonia: 199 µg/dl, 117 µmol/L. Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/L - Control 3: Ammonia: 503 µg/dl, 295 µmol/L. Ethyl alcohol: 246 mg/dl, 53.4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 2ml	Chất thử HbA1c Kit Thành phần chính: HbA1c Reagent R1 Latex. Sodium azide (0.95 g/L). HbA1c Reagent R2 Antibody-complex, anti-human haemoglobin A1c mouse monoclonal antibody and anti-mouse IgG antibody. Stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. Quy cách: Hộp ≥ 300ml		Hộp
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c			Hộp	2
16	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Hoà chất chuẩn Chất thử HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. Quy cách: Hộp ≥ 2ml		Hộp	3
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất kiểm tra Chất thử HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. Quy cách: Hộp ≥ 1 ml		Hộp	2
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Nồng độ: Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca2+ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca2+ 2.5 mmol/L, pH 7 Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/L Sulphuric acid 100 mmol/L Hydrochloric acid 100 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. Quy cách: Hộp ≥ 850 ml		Hộp	7

19	Hộp	1	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. Quy cách: Hộp ≥ 4 ml		Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 20 ml	20	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 20 ml	21	Dung dịch pha loãng Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Quy cách: Hộp/ can ≥ 18 lít		Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Độ pH: 4 đến 7 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Quy cách: Hộp/ can ≥ 500 ml	22		23	Dung dịch rửa Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày. Quy cách: Hộp/ can ≥ 5 lít	24	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C	Lọ	1
10	Can	10	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Mùi: không Màu: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Quy cách: Hộp/ can ≥ 18 lít	Can	18	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Mùi: nhẹ Màu: không Độ pH: 4 đến 7 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Quy cách: Hộp/ can ≥ 500 ml	Can	4	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Mùi: xanh lá Màu: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày. Quy cách: Hộp/ can ≥ 5 lít	Lọ	1	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Mùi: do sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C							

	bạch cầu	Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Quy cách: Lọ 2ml		
	Tổng			

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân; chúng tôi[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tên thương mại thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật/ thành phần	Ký, mã, nhãn hiệu, model,	Quy cách đóng gói	Nước sản xuất, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1														
2														
...														

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngàytháng....năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.